

Exponential and Logarithmic Functions

AP Precalculus · Vocabulary

English	中文	Pinyin
$\{ \}$ sequence	数列	shù liè
$+$ arithmetic sequence	等差数列	děng chā shù liè
$-$ common difference	公差	gōng chāi
$\times$ geometric sequence	等比数列	děng bǐ shù liè
$\div$ common ratio	公比	gōng bǐ
$\nearrow$ exponential function	指数函数	zhǐ shù hán shù
$\square$ initial value	初始值	chū shǐ zhí
$\wedge$ base	底数	dǐ shù
$\nearrow$ exponential growth	指数增长	zhǐ shù zēng zhǎng
$\searrow$ exponential decay	指数衰减	zhǐ shù shuāi jiǎn
$\sqrt{\quad}$ root	方根	fāng gēn
$\curvearrowright$ exponential regression	指数回归	zhǐ shù huí guī
e natural base	自然底数	zì rán dǐ shù
$\cdot$ residual plot	残差图	cán chà tú
$\updownarrow$ residual	残差	cán chà
$\circlearrowright$ composite function	复合函数	fù hé hán shù
$\nearrow$ identity function	恒等函数	héng děng hán shù
$\curvearrowright$ invertible	可逆	kě nì
$\curvearrowleft$ inverse function	反函数	fǎn hán shù
$\log_2$ logarithm	对数	duì shù
$\log$ common logarithm	常用对数	cháng yòng duì shù
$\ln$ natural logarithm	自然对数	zì rán duì shù
$\log$ logarithmic function	对数函数	duì shù hán shù
$\log_a$ change-of-base	换底	huàn dǐ

English	中文	Pinyin
 semi-log plot	半对数图	bàn duì shù tú